Chi tiết mã HS 4011.20.90

Mã HS	4011.20.90
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries): / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:45:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40112090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6450
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6450
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6450
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6245
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6206
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6206
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6206
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6206
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6206
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6206
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6250
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6250
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6250
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6250
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6250
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6248
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6248
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6248
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6248
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6248
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6248
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		8	AK!F6256
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6212
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6208
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6208
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6208
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6208
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6208
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6208
VKFTA	2022	2022	2	VK!E6232
VKFTA	2023	2023	1	VK!F6232
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6232
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6232
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6232
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6232
VCFTA	2022	2022	10	VC!D6274
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F6274
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6274
VCFTA	2026	2026	5	VC!H6274
VCFTA	2027	2027	5	VC!I6274
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6259
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6259
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6259
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6259
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6259
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6259
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6262
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6262
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6262
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6262
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6262
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6262
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D6247
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E6247
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F6247
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G6247
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H6247
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I6247
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D6249
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E6249
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F6249
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G6249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H6249
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I6249
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D6234
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,7	CPTPP!E6234
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F6234
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,2	CPTPP!G6234
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6234
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6234
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6234
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D6252
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E6252
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F6252
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G6252
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H6252
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6252
RCEP B	2022	2022	10	B!D6252
RCEP B	2023	2023	10	B!E6252
RCEP B	2024	2024	10	B!F6252
RCEP B	2025	2025	10	B!G6252
RCEP B	2026	2026	10	B!H6252
RCEP B	2027	2027	10	B!I6252
RCEP C	2022	2022	10	C!D6252
RCEP C	2023	2023	10	C!E6252
RCEP C	2024	2024	10	C!F6252
RCEP C	2025	2025	10	C!G6252
RCEP C	2026	2026	10	C!H6252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I6252
RCEP D	2022	2022	*	D!D6252
RCEP D	2023	2023	*	D!E6252
RCEP D	2024	2024	*	D!F6252
RCEP D	2025	2025	*	D!G6252
RCEP D	2026	2026	*	D!H6252
RCEP D	2027	2027	*	D!I6252
RCEP E	2022	2022	*	E!D6255
RCEP E	2023	2023	*	E!E6255
RCEP E	2024	2024	*	E!F6255
RCEP E	2025	2025	*	E!G6255
RCEP E	2026	2026	*	E!H6255
RCEP E	2027	2027	*	E!I6255
RCEP F	2022	2022	10	F!D6252
RCEP F	2023	2023	10	F!E6252
RCEP F	2024	2024	10	F!F6252
RCEP F	2025	2025	10	F!G6252
RCEP F	2026	2026	10	F!H6252
RCEP F	2027	2027	10	F!I6252
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5788
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5788
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5788
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5788

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4011.20 có 5 dòng thuế; dòng 4011.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4011.20.11 Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch (SEN); 4011.20.12 Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch (SEN); 4011.20.13 Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm (SEN); 4011.20.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4011.20.90 có mã Chương 98 tương ứng 9849.12.19 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4011.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6450), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.